



Trung Tâm Công Nghệ & Quản Lý Môi Trường

Lô T2-6, Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM - Tel: (84.28) 3733 2121 - Fax: (84.28) 3733 2126 - www.etmcenter.com.vn



VIMCERTS
052

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

MS2308.0892/3-5

Nơi lấy mẫu : **CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA, RƯỢU, NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN** Ngày đo đạc và lấy mẫu : 15/08/2023
- **NHÀ MÁY BIA SÀI GÒN – CỬ CHI** Cán bộ đo đạc và lấy mẫu : Việt Thắng – Hoàng Nam
Địa chỉ : Lô C1, đường D3, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, Tp. HCM

Stt	Vị trí đo đạc	Bụi tổng (mg/Nm ³)	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (C _{max} = C*K _p *K _v) với K _p = 0,9; K _v = 1	Phương pháp đo đạc/phân tích
1	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi (khu vực nhập Malt, gạo) – ống số 1 VN2000: 0580106; 1214536	30	180	US EPA Method 5
2	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi (khu vực nhập Malt, gạo) – ống số 2 VN2000: 0580096; 1214540	KPH (MDL = 10)		
3	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi (khu vực nhập Malt, gạo) – ống số 3 VN2000: 0580205; 1214533	11		

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.
- C_{max}: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp, tính bằng miligam trên mét khối khí thải chuẩn (mg/Nm³).
- C: giá trị nồng độ của bụi và các chất vô cơ quy định tại mục 2.2 theo QCVN 19:2009/BTNMT.
- K_p = 0,9: hệ số lưu lượng nguồn thải với lưu lượng 20.000 < P ≤ 100.000 m³/h.
- K_v = 1: hệ số vùng, khu vực khu công nghiệp.
- KPH: không phát hiện; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.

Phụ trách phòng phân tích

Đỗ Lâm Như Ý

Ngày 18 tháng 08 năm 2023

P. Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Thủy

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi lấy mẫu/đo đạc/gửi mẫu.
- Không được trích sao toàn bộ hoặc một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm ETM.

Mã số: **BM.07.06.KK-KT**
Lần ban hành: 07
Ngày ban hành: 26/10/2020

Trang: 1/1



Trung Tâm Công Nghệ & Quản Lý Môi Trường

Lô T2-6, Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Quận 9, Tp. HCM - Tel : (84.28) 3733 2121 - Fax : (84.28) 3733 2126 - www.etmcenter.com.vn



VIMCERTS
052

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

MS 2308.0892/2

Đơn vị yêu cầu : **CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA, RƯỢU,
NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**
Nơi lấy mẫu : **NHÀ MÁY BIA SÀI GÒN – CỬ CHI**
Địa chỉ : Khu C1, đường D3, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, Tp. HCM
Kí hiệu mẫu : Nước thải sau xử lý
Tọa độ: 0580641; 1214661

Ngày lấy mẫu : 15/08/2023
Cán bộ lấy mẫu : Nguyễn Việt Thắng

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả 2308.0892/2	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A	Phương pháp đo đạc/phân tích
1	Nhiệt độ	°C	30,4	40	SMEWW 2550 B :2023
2	pH, ở 25°C	-	8,22	6 - 9	TCVN 6492 :2011
3	Độ màu thực, ở pH = 7	Pt-Co	28	50	SMEWW 2120 C :2023
4	TSS	mg/L	KPH (MDL = 2)	45	TCVN 6625:2000
5	COD	mgO ₂ /L	15	67,5	SMEWW 5220 C :2023
6	BOD ₅	mgO ₂ /L	3	27	SMEWW 5210 B :2023
7	N-NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/L	1,1	4,5	SMEWW 4500-NH ₃ B&C :2023
8	Tổng Nito	mg/L	7,0	18	TCVN 6638:2000
9	Tổng Phospho	mg/L	0,52	3,6	SMEWW 4500-P.B&D :2023
10	Sunfua	mg/L	KPH (MDL = 0,03)	0,18	SMEWW 4500 S ²⁻ .B&D :2023



- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác.
- Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- Không được trích sao toàn bộ hoặc một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung Tâm ETM.

Mã số: **BM.07.06-N+R**
Lần ban hành: 07
Ngày ban hành: 26/10/2020

Trang: 1/2

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả 2308.0892/2	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A	Phương pháp đo đạc/phân tích
11	Clo dư	mg/L	0,63	0,9	TCVN 6225-2:2012
12	Dầu khoáng	mg/L	KPH (MDL = 0,5)	4,5	SMEWW 5520 B&F :2023
13	As	mg/L	KPH (MDL = 0,0005)	0,045	SMEWW 3114 C :2023
14	Hg	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,0045	SMEWW 3112 B :2023
15	Cd	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	0,045	SMEWW 3120 B :2023
16	Pb	mg/L	KPH (MDL = 0,02)	0,09	SMEWW 3120 B :2023
17	Coliform	MPN/100mL	KPH (MDL = 2)	3000	SMEWW 9221B:2023

Ghi chú: Phương pháp Lấy mẫu, bảo quản và vận chuyển mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995 và TCVN 6663-3:2016, TCVN 663-14:2018; TCVN 8880:2011

KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Cột A: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Trong đó:

C_{max} : Là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải, (mg/L),

C: Là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại bảng 1 mục 2,2,

$K_q = 0,9$: Là hệ số Lưu Lượng dòng chảy của nguồn tiếp nhận nước thải có $Q \leq 50 \text{ m}^3/\text{s}$,

$K_f = 1,0$: Là hệ số theo Lưu Lượng nguồn thải có $500 < F \leq 5000 \text{ m}^3/24\text{h}$,

Áp dụng giá trị tối đa cho phép $C_{max} = C$ (không áp dụng hệ số K_q và K_f đối với các thông số: pH, độ màu, CoLiiform),

Phụ trách phòng phân tích



Đỗ Lâm Như Ý

Ngày 22 tháng 08 năm 2023

Giám đốc



Huỳnh Ngọc Phương Mai



- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác.

- Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày tra kết quả.

- Không được trích sao toàn bộ hoặc một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung Tâm ETM.

Mã số: BM.07.06-N+R

Lần ban hành: 07

Ngày ban hành: 26/10/2020

Trang: 2/2



Trung Tâm Công Nghệ & Quản Lý Môi Trường

Lô T2-6, Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Quận 9, Tp. HCM - Tel : (84.28) 3733 2121 - Fax : (84.28) 3733 2126 - www.etmcenter.com.vn



VIMCERTS
052

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

MS 2308.0892/2

Đơn vị yêu cầu : **CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA, RƯỢU,
NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**
Nơi lấy mẫu : **NHÀ MÁY BIA SÀI GÒN – CỬ CHI**
Địa chỉ : Khu C1, đường D3, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, Tp. HCM
Kí hiệu mẫu : Nước thải sau xử lý
Tọa độ: 0580641; 1214661

Ngày lấy mẫu : 15/08/2023
Cán bộ lấy mẫu : Nguyễn Việt Thắng

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả 2308.0892/2	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A	Phương pháp đo đạc/phân tích
1	Nhiệt độ	°C	30,4	40	SMEWW 2550 B :2023
2	pH, ở 25°C	-	8,22	6 - 9	TCVN 6492 :2011
3	Độ màu thực, ở pH = 7	Pt-Co	28	50	SMEWW 2120 C :2023
4	TSS	mg/L	KPH (MDL = 2)	45	TCVN 6625:2000
5	COD	mgO ₂ /L	15	67,5	SMEWW 5220 C :2023
6	BOD ₅	mgO ₂ /L	3	27	SMEWW 5210 B :2023
7	N-NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/L	1,1	4,5	SMEWW 4500-NH ₃ B&C :2023
8	Tổng Nitơ	mg/L	7,0	18	TCVN 6638:2000
9	Tổng Phospho	mg/L	0,52	3,6	SMEWW 4500-P.B&D :2023
10	Sunfua	mg/L	KPH (MDL = 0,03)	0,18	SMEWW 4500 S ²⁻ .B&D :2023

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác.
- Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- Không được trích sao toàn bộ hoặc một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung Tâm ETM.

Mã số: **BM.07.06-N+R**
Lần ban hành: 07
Ngày ban hành: 26/10/2020

Trang: 1/2



Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả 2308.0892/2	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A	Phương pháp đo đạc/phân tích
11	Clo dư	mg/L	3,11	0,9	TCVN 6225-2:2012
12	Dầu khoáng	mg/L	KPH (MDL = 0,5)	4,5	SMEWW 5520 B&F :2023
13	As	mg/L	KPH (MDL = 0,0005)	0,045	SMEWW 3114 C :2023
14	Hg	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,0045	SMEWW 3112 B :2023
15	Cd	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	0,045	SMEWW 3120 B :2023
16	Pb	mg/L	KPH (MDL = 0,02)	0,09	SMEWW 3120 B :2023
17	Coliform	MPN/100mL	KPH (MDL = 2)	3000	SMEWW 9221B:2023

Ghi chú: Phương pháp Lấy mẫu, bảo quản và vận chuyển mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995 và TCVN 6663-3:2016, TCVN 663-14:2018; TCVN 8880:2011

KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Cột A: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Trong đó:

C_{max} : Là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải, (mg/L),

C: Là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại bảng 1 mục 2,2,

$K_q = 0,9$: Là hệ số Lưu Lượng dòng chảy của nguồn tiếp nhận nước thải có $Q \leq 50 \text{ m}^3/\text{s}$,

$K_f = 1,0$: Là hệ số theo Lưu Lượng nguồn thải có $500 < F \leq 5000 \text{ m}^3/24\text{h}$,

Áp dụng giá trị tối đa cho phép $C_{max} = C$ (không áp dụng hệ số K_q và K_f đối với các thông số: pH, độ màu, Coliform),

Phụ trách phòng phân tích

Đỗ Lâm Như Ý

Ngày 22 tháng 08 năm 2023

Giám đốc



Huỳnh Ngọc Phương Mai

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác.

- Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

- Không được trích sao toàn bộ hoặc một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung Tâm ETM.

Mã số: BM.07.06-N+R

Lần ban hành: 07

Ngày ban hành: 26/10/2020

Trang: 2/2



Trung Tâm Công Nghệ & Quản Lý Môi Trường

Lô T2-6, Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Quận 9, Tp. HCM - Tel : (84.28) 3733 2121 - Fax : (84.28) 3733 2126 - www.etmcenter.com.vn



VIMCERTS
052

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

MS 2308.0892/1

Đơn vị yêu cầu : **CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA, RƯỢU,
NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**
Nơi lấy mẫu : **NHÀ MÁY BIA SÀI GÒN – CỬ CHI**
Địa chỉ : Khu C1, đường D3, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, Tp. HCM
Kí hiệu mẫu : Nước thải trước xử lý
Tọa độ: 0580634; 1214839

Ngày lấy mẫu : 15/08/2023
Cán bộ lấy mẫu : Nguyễn Việt Thắng

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả 2308.0892/1	Phương pháp đo đạc/phân tích
1	Nhiệt độ	°C	32,3	SMEWW 2550 B :2023
2	pH, ở 25°C	-	7,92	TCVN 6492 :2011
3	Độ màu thực, ở pH = 7	Pt-Co	225	SMEWW 2120 C :2023
4	TSS	mg/L	284	TCVN 6625:2000
5	COD	mgO ₂ /L	1318	SMEWW 5220 C :2023
6	BOD ₅	mgO ₂ /L	424	SMEWW 5210 B :2023
7	N-NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/L	8,4	SMEWW 4500-NH ₃ B&C :2023
8	Tổng Nitơ	mg/L	33,6	TCVN 6638:2000
9	Tổng Phospho	mg/L	21,6	SMEWW 4500-P.B&D :2023

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác.
- Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày tra kết quả.
- Không được trích sao toàn bộ hoặc một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung Tâm ETM.

Mã số: **BM.07.06-N+R**
Lần ban hành: 07
Ngày ban hành: 26/10/2020

Trang: 1/2

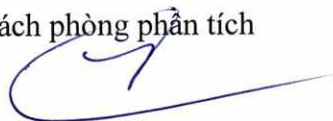


Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả 2308.0892/1	Phương pháp đo đạc/phân tích
10	Sunfua	mg/L	0,95	SMEWW 4500 S ²⁻ .B&D :2023
11	Clo dư	mg/L	KPH (MDL = 0,03)	TCVN 6225-2:2012
12	Dầu khoáng	mg/L	1,1	SMEWW 5520 B&F :2023
13	Coliform	MPN/100mL	79×10^4	SMEWW 9221B:2023

Ghi chú: Phương pháp Lấy mẫu, bảo quản và vận chuyển mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995 và TCVN 6663-3:2016, TCVN 663-14:2018; TCVN 8880:2011.

KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

Phụ trách phòng phân tích



Đỗ Lâm Như Ý

Ngày 22 tháng 08 năm 2023

Giám đốc



Huỳnh Ngọc Phương Mai



- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác.
- Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- Không được trích sao toàn bộ hoặc một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung Tâm ETM.

Mã số: **BM.07.06-N+R**

Lần ban hành: 07

Ngày ban hành: 26/10/2020

Trang: 2/2